TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2022KDTM-PT
Ngày: 15/4/2022
V/v: Tranh chấp giữa Công ty với các thaành viên Công ty .

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Điều Văn Hằng;

Các Thẩm phán: Ông Hồ Đình Trung;

Ông Phạm Văn Tuyển.

***- Thư ký ghi biên bản phiên tòa*:** Bà Đào Thanh Huyền, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Phạm Ngọc Vỹ, Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử công khai vụ án Kinh doanh thương mại thụ lý số 14/2021/TLPT-KDTM ngày 07 tháng 04 năm 2021, do có kháng cáo đối với Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 04/2020/KDTM-ST ngày 18/12/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2622/2022/QĐ-PT ngày 28 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, giữa các đương sự sau:

***Nguyên đơn:** Ông Trần Hải T, sinh năm 1960; có mặt.

Trú tại: Phòng 203, nhà T8, khu tập thể T, phường T, quận Đ, TP Hà Nội

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Thanh V và ông T1 Hoàng P, Công ty Luật TNHH X, Đoàn Luật sư TP Hà Nội; có mặt.

***Bị đơn:** Ông Lê Văn D, sinh năm 1960.

Trú tại: Số 391, đường L, phường N, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương; có mặt.

Nơi làm việc của nguyên đơn và bị đơn: Công ty cổ phần xây dựng để kè thủy lợi Z, đường H, phường X, TP. Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên

Người có quyền lợi và nghĩ vụ liên quan:Công ty cổ phần xây dựng đê kè thủy lợi Z

Địa chỉ: đường H, phường X, TP. Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên

Đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn D, sinh năm 1960;

Trú tại: Số 391, đường L, phường N, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

***Người làm chứng:**

1. Ông Hồ Việt A, sinh năm 1971; trú tại: P, B, Hà Nội; vắng mặt.

2. Ông Đỗ Văn Q, sinh năm 1958; trú tại: Thôn N1, xã V, huyện L1, tỉnh Hưng Yên; có mặt.

3. Ông Hoàng Q1, sinh năm 1948; trú tại: xã M, huyện C, tỉnh Hưng Yên; vắng mặt.

4. Ông Hoàng Văn T1, sinh năm 1960; trú tại: Thôn B1, xã Đ2, huyện X, tỉnh Hưng Yên; có mặt.

5. Bà Nguyễn Thị Q2, sinh năm 1973; trú tại: Số 82, đường N2, phường Q, TP Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện và các lời khai, nguyên đơn là ông Trần Hải T trình bày:

Công ty cổ phần xây dựng đê kè thủy lợi Z được thành lập năm 2005, ông T giữ chức phó chủ tịch Hội đồng quản trị với 12.900 cổ phần. Năm 2011 sở hữu 36.636 cổ phần. Ngày 30/11/2011, ông Trần Hải T có nhận chuyển nhượng của nhóm cổ đông, đại diện là ông Hồ Việt A 49.400 cổ phần. Theo hồ sơ mua bán là 25.000đ/1 cổ phần, như vậy năm 2012 ông T sở hữu 86.036 cổ phần, nhưng trong danh sách đăng ký cổ đông của công ty vào tháng 8/2012 đối với ông T chỉ được sở hữu 64.136 cổ phần. Lý do thiếu 21.900 cổ phần là do sau khi nhận chuyển nhượng ông D là chủ tịch Hội đồng quản trị, Giám đốc công ty chỉ vào sổ cho ông T 27.500 cổ phần, ông D đã tự ý vào sổ đăng ký cổ đông cho ông D 21.900 cổ phần mà không có hồ sơ chuyển nhượng, không thông qua Hội đồng quản trị của Công ty. Để chuẩn bị cho Đại hội đồng cổ đông năm 2016, ông T kiểm tra lại số cổ phần cuả mình thì thấy thiếu 21.900 cổ phần. Ông T đã thông báo với Hội đồng quản trị công ty đề nghị vào sổ đăng ký cổ đông số cổ phần còn thiếu nhưng ông D không chấp nhận. Tại cuộc họp hội đồng quản trị ông D làm công văn đề nghị Ban kiểm soát công ty kiểm tra giải quyết. Qua các phiên họp của ban kiểm soát đã kết luận quyền sở hữu 21.900 cổ phần thuộc về ông T, nhưng ông D không chấp thuận. Qua các kỳ đại hội năm 2012 và 2014 các thủ tục trước khi đại hội đều do một mình ông D tự làm không bàn bạc với ai. Trước đây ông không thắc mắc việc ông D vào thiếu cổ phần là vì ông thấy không ảnh hưởng đến quyền lợi của mình. Chuẩn bị đại hội nhiệm kỳ bầu ra Hội đồng quản trị mới nên ông mới có ý kiến. Vì vậy ông đề nghị Tòa buộc ông D phải trả lại ông T 21.900 cổ phần và vào sổ đăng ký cho ông T. Ông T mua số cổ phần trên của ông A với số tiền là

Bị đơn ông Lê Văn D trình bày: Ông giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị, giám đốc công ty. Về mua bán cổ phần với ông Hồ Việt A, vào sổ số cổ phần cho ông T, ông D đúng như lời trình bày của ông T. Năm 2005 ông D sở hữu 11.900 cổ phần, tháng 5/2011 sở hữu 24.100 cổ phần, từ tháng 8/2012 cho đến nay sở hữu 74.100 cổ phần. 21.900 cổ phần đang tranh chấp là do khi ông T

mua cổ phần của ông A, ông D là người bỏ tiền ra đưa cho ông T mua, nên sau khi nhận chuyển nhượng 49.400 cổ phần xong, ông T và ông D đã thống nhất vào sổ đăng ký cổ đông cho ông D 21.900 cổ phần. Đại hội năm 2012 ông T đã ký xác nhận mình sở hữu 64.136 cổ phần, còn ông D sở hữu 74.100 cổ phần, cả ông T và ông D đã được ban tổ chức Đại hội phát cho thẻ biểu quyết tương ứng với số cổ phần mỗi người đã nắm giữ. Đến đại hội năm 2014, ông T cũng đã ký xác nhận tham dự đại hội với số cổ phần là 64.136 cổ phần. Đến trước đại hội đồng cổ đông công ty năm 2016, ông T mới đề nghị vào sổ số cổ phần còn thiếu là không có căn cứ. Ông T khai ông biết việc thiếu cổ phần nhưng không có ý kiến là vì thấy không ảnh hưởng đến quyền lợi, đến năm 2016 ông T thấy ảnh hưởng đến quyền lợi mới thắc mắc là vô lý vì không ai bỏ tiền ra mua cổ phần cho người khác sử dụng mà không ảnh hưởng đến quyền lợi của mình, không có ý kiến gì. Đề nghị Tòa xem xét.

Lời khai của người làm chứng ông Hồ Việt A: Chuyển nhượng cổ phần của ông và các cổ đông khác là ông giao dịch với ông T. Ông T là người trả toàn bộ tiền mua cổ phần của ông và các cổ đông khác. Tất cả các hợp đồng chuyển nhượng đều là chữ ký của người mua, ông đã giao lại toàn bộ tài liệu gốc cho ông T. Ông là người trực tiếp cầm tiền của ông T. Ông không có giao dịch với ông D. Giữa ông và các cổ đông có ủy quyền chuyển nhượng bằng miệng. Các cổ đông đã ký sẵn vào các hợp đồng. Ông là người cầm các hợp đồng để giao cho ông T.

Các lời chứng của người ủy quyền cho ông A chuyển nhượng cổ phần: Đều xác nhận là đã nhận được tiền chuyển nhượng từ ông A , không có thắc mắc.

Tại phiên tòa hôm nay: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa buộc ông D trả lại và vào sổ đăng ký cổ đông 21.900 cổ phần. Ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Bị đơn đề nghị tòa không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T vì ông khởi kiện không có căn cứ. Xác định các cổ đông chuyển nhượng cổ phần phải lập thành văn bản, và phải nộp lại cho công ty 01 bản để có căn cứ ghi vào sổ cổ đông. Tuy nhiên, các cổ đông chuyển nhượng cổ phần cho ông T không cung cấp các hợp đồng chuyển nhượng, ông tin ông T thông qua báo cáo miệng, vì thời điểm này quan hệ giữa ông và ông T không có mâu thuẫn gì. Số lượng các cổ phần chuyển nhượng đang tranh chấp ông thừa nhận không có hợp đồng lưu.

Tại phiên tòa bị đơn xác nhận hiện nay bị đơn đang nắm giữ tổng số cổ phần của công ty là: 74.100 cổ phần.

Kể từ khi năm 2012 đến nay công ty không phát hành, chào bán, cổ phần mới chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán, và chưa chia lợi tức.

Người làm chứng có mặt tại phiên tòa ông Q, ông Q1 và ông T1 đều trình bày: Họ không được chứng kiến việc ông D mua bán số cổ phần với ông A mà chỉ được nghe thông tin là ông D bỏ tiền ra mua số cổ phần của ông A. Ông D đưa tiền cho ông T để mua số cổ phần họ cũng không được chứng kiến.

Tại Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 04/2020/KDTM-ST ngày 18/12/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên, quyết định:

Căn cứ vào các Điều 160, 161, 166 Bộ luật dân sự; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 15, 16 Điều lệ Công ty cổ phần xây dựng đê kè thủy lợi Z; Điều 121, khoản 5 điều 87 luật doanh nghiệp 2005; khoản 2,7 điều 126 Luật doanh nghiệp 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án lệ phí Tòa án.

1. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Hải T.

Xác nhận trong số cổ phần ông D đứng tên đã được ghi trong sổ đăng ký cổ đông có 21.900 cổ phần là của ông T.

Buộc ông Lê Văn D phải trả cho ông T 21.900 cổ phần.

Kể từ khi án có hiệu lực pháp luật, Công ty cổ phần xây dựng đê kè thủy lợi Z có trách nhiệm thay đổi việc đăng ký số cổ phần theo qui định.

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 25/12/2020, ông Lê Văn D kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm quan điểm của bị đơn vẫn giữ nguyên các quan điểm, nội dung đã trình bày tại cấp sơ thẩm. Việc Tòa án cấp sơ thẩm xét xử là không khách quan, đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và sửa Bản án sơ thẩm.

- Đại diện của Nguyên đơn và luật sự bảo vệ quyền lợi trình bày: Vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và ý kiến trình bày tại cấp sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội trình bày quan điểm giải quyết vụ án:

Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng như sau: Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội thụ lý và giải quyết vụ án đúng quy định pháp luật. Trong quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn phúc thẩm và tại phiên toà hôm nay, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng chấp hành nghiêm chỉnh nội quy phiên tòa, thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ đương sự của mình theo quy định của pháp luật.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ, đơn kháng cáo; qua nghe các đương sự trình bày, luật sư bảo vệ quyền lợi của các bên, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao phát biểu quan điểm và căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét, kết quả tranh tụng tại phiên toà. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao thấy rằng: Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự không cung cấp thêm các tài liệu, chứng cứ mới nào. Việc ông D ghi nhận tăng thêm số cổ phần của mình nhưng

không có hợp đồng chuyển nhượng từ các cổ đông khác là không đứng pháp luật, không đúng điều lệ của Công Ty. Do đó kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ. Từ đó, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bị đơn và giữ nguyên quyết định Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, sau khi nghe ý kiến của các bên đương sự, Luật sư và Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về tố tụng:

Nguyên đơn Trần Hải T khởi kiện yêu cầu ông Lê Văn D trả lại ông 21.900 cổ phần trong Công ty cổ phần xây dựng đê kè thủy lợi Z, thời điểm này cả ông T và ông D đều là thành viên Hội đồng quản trị của Công ty, vì vậy tranh chấp giữa hai ông được xác định là tranh chấp quyền sở hữu Cổ phần. Căn cứ khoản 4 Điều 30 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng yên .

Tại phiên tòa, bị đơn giữ nguyên kháng cáo.

2. Về nội dung:

Xét kháng cáo của bị đơn, hội đồng xét xử thấy rằng: Theo tài liệu của hồ sơ vụ án, thể hiện năm 2011 giữa ông T và ông Hồ Việt A có thỏa thuận về việc ông A chuyển nhượng cho ông T 49.400 cổ phần của công ty với giá 25.000đ/01 cổ phần, số cổ phần này thuộc quyền sở hữu của ông A và 34 người khác. Sau khi thống nhất ông T đã trả tiền ông A còn ông A có đưa cho ông T 35 bản hợp đồng chuyển nhượng của từng người đã được ký tên. Sau này ông T có lấy giấy xác nhận của 01 số người đó và họ đều công nhận đúng là đã ủy quyền cho ông A bán cổ phần của họ. Như vậy ông T có căn cứ đã mua lại 49.400 cổ phần của 34 người do ông A đứng ra giao dịch.Tuy nhiên, sau khi mua xong số cổ phần trên ông T không giao nộp cho ông D các hợp đồng chuyển nhượng mà chỉ thông báo miệng, sau đó ông D đã ghi vào sổ đăng ký cổ đông với số liệu ông D tăng thêm 21.900 cổ phần và ông T tăng thêm 27.500 cổ phần đồng thời xóa tư cách Cổ đông của ông A cùng những người đã chuyển nhượng toàn bộ cổ phần cho ông T. Tuy nhiên, việc ông D thay đổi số lượng cổ phần của ông và ông T và xóa tư cách của các cổ đông đã chuyển nhượng cho ông T là không đảm bảo đúng quy định, căn cứ theo điều lệ công ty và luật doanh nghiệp, vì không lưu giữ các hợp đồng chuyển nhượng. Tại phiên tòa, ông D cho rằng 21.900 cổ phần tăng lên đứng tên ông trong công ty là do ông ủy quyền cho ông T thực hiện việc nhận chuyển nhượng với ông A và ông là người đưa tiền cho ông T để trả tiền. Nhưng ông T phủ nhận các nội dung mà ông D đưa ra. Ngoài ý kiến của mình đưa ra, ông D không có tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh việc ông đã ủy quyền cho ông T cũng như không có giấy tờ để xác nhận việc ông đưa tiền cho ông T mua cổ phần của ông A.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông T vẫn giữ ý kiến không nhận ủy quyền từ ông D và có xuất trình các hợp đồng nhận chuyển nhượng cổ phần từ ông Hồ Việt A.

Lời khai của người làm chứng ông Hồ Việt A có trong hồ sơ thể hiện việc chuyển nhượng cổ phần của ông và các cổ đông khác là ông giao dịch với ông T. Ông T là người trả toàn bộ tiền mua cổ phần của ông và các cổ đông khác. Tất cả các hợp đồng chuyển nhượng đều là chữ ký của người mua, ông đã giao lại toàn bộ tài liệu gốc cho ông T. Ông là người trực tiếp cầm tiền của ông T. Ông Hồ Việt A không có giao dịch với ông D. Giữa ông và các cổ đông có ủy quyền chuyển nhượng bằng miệng. Các cổ đông đã ký sẵn vào các hợp đồng. Ông là người cầm các hợp đồng chuyển nhượng cổ phần để giao cho ông T. Những người ủy quyền cho ông A chuyển nhượng cổ phần: Đều xác nhận là đã nhận được tiền chuyển nhượng từ ông A, không có thắc mắc. Người làm chứng khác là ông Q, ông Q1 và ông T1 đều trình bày: Họ không được chứng kiến việc ông D mua bán số cổ phần với ông A mà chỉ được nghe thông tin là ông D bỏ tiền ra mua số cổ phần của ông A. Ông D đưa tiền cho ông T để mua số cổ phần họ cũng không được chứng kiến. Do vậy, theo tài liệu trong hồ sơ vụ án, số lượng 21.900 cổ phần đang tranh chấp là do ông T mua cổ phần của ông A.

Đồng thời, trong quá trình giải quyết vụ án ông D không cung cấp được căn cứ, tài liệu để chứng minh ông đã đưa tiền cho ông T để mua 21.900 cổ phần của Công ty. Do đó, việc ông ghi vào sổ đăng ký cổ đông của công ty năm 2012 tăng số lượng cổ phần lên thêm 21.900 cổ phần là không có căn cứ pháp lý vững chắc, cho dù ông T và mọi người biết ông ghi tăng thêm. Việc ông T không khiếu nại tại những thời điểm đó không phải là căn cứ để chứng minh ông T đã chuyển nhượng cho ông D hay ông D ủy quyền cho ông T mua lại cổ phần từ những người chuyển nhượng cổ phần thông qua ông A làm đại diện. Ông D hiện nay đang dứng tên sở hữu 73.600 cổ phần trong công ty, do đó Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông D trả lại ông T 21.900 cổ phần trong Công ty cổ phần đê kè thủy lợi Z là phù hợp.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên tòa đề nghị bác kháng cáo của bị đơn và giữ nguyên án sơ thẩm là phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn phải chịu Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

QUYẾT ĐỊNH

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Lê Văn D; giữ nguyên bản án sơ thẩm số 04/2020/KDTM-ST ngày 18/12/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

2. Về án phí: Ông Lê Văn D phải chịu 2.000.000(hai triệu) đồng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

Xác nhận ông Lê Văn D đã nộp 2.000.000(hai triệu) đồng tạm ứng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm thể hiện tại biên lai số 000351 ngày 19/1/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- *VKSNDCC tại Hà Nội;*
- *TAND tỉnh Hưng Yên;*
- *VKSND tỉnh Hưng Yên;*
- *Cục THADS tỉnh Hưng Yên*
- *Các đương sự (theo địa chỉ);*
- *Lưu: P.HCTP-VP; hồ sơ vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(ĐÃ KÝ)

Điều Văn Hằng